

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Lilama 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001431, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch	
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Minh Thúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Bào	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/03/2019
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Lilama 7 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy



Số: 185/BCKT-TC/AVA

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 7

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 7, được lập ngày 18/02/2020, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 7 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0895-2018-126-1
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
3642-2016-126-1

T
+
A
A
A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.636.146.920	137.603.480.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	304.946.896	8.437.911.200
1. Tiền	111		304.946.896	8.437.911.200
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.605.221.086	56.360.829.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52.464.871.153	47.204.162.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.706.166.030	4.277.177.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.704.108.476	7.149.414.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	84.236.666.111	72.315.427.133
1. Hàng tồn kho	141		84.236.666.111	72.315.427.133
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		489.312.827	489.312.827
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479.025.843	479.025.843
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.188.483.622	35.237.533.237
I. Tài sản cố định	220		15.456.576.651	18.581.757.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.800.398.816	12.925.579.691
- Nguyên giá	222		97.303.538.901	95.892.298.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.503.140.085)	(82.966.719.210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.637.691.817	723.602.774
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.637.691.817	723.602.774
III. Tài sản dài hạn khác	260		21.094.215.154	15.932.172.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	21.094.215.154	15.932.172.937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		183.824.630.542	172.841.014.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.326.771.360	131.546.480.326
I. Nợ ngắn hạn	310		142.326.771.360	131.546.480.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.603.408.534	20.753.405.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	742.503.976	874.770.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.730.288.479	2.793.588.596
4. Phải trả người lao động	314		9.053.134.037	7.083.826.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	611.133.591	569.005.833
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	174.045.455	397.409.087
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25.546.586.654	26.826.144.268
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	77.864.889.084	72.247.547.887
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		781.550	781.550
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.497.859.182	41.294.533.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	41.497.859.182	41.294.533.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.543.403.968)	(16.746.729.405)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.746.729.405)	(16.952.611.592)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		203.325.437	205.882.187
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		183.824.630.542	172.841.014.071

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2020



Tô Minh Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.173.719.515	93.908.435.465
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.173.719.515	93.908.435.465
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94.329.595.789	85.770.890.279
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.844.123.726	8.137.545.186
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.173.738	19.257.908
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.679.228.607	6.553.571.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.679.228.607	6.553.571.160
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.354.067.074	7.817.552.174
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(170.998.217)	(6.214.320.240)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	794.930.946	7.181.322.299
10. Chi phí khác	32	VI.7	420.607.292	761.119.872
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		374.323.654	6.420.202.427
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		203.325.437	205.882.187
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		203.325.437	205.882.187
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	41	41
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		41	41

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Trưởng Giám đốc



Tô Minh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		203.325.437	205.882.187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.563.541.359	5.020.781.775
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.531.075)	(593.148)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.034.965)	(6.849.573.851)
- Chi phí lãi vay	06		6.679.228.607	6.553.571.160
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.421.529.363	4.930.068.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.244.391.412)	7.144.761.053
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.921.238.978)	(7.153.196.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.120.822.079	4.649.785.508
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.162.042.217)	2.511.668.684
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.637.100.849)	(6.555.090.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.000.000)	(6.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.422.422.014)	5.521.996.558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.424.239.043)	(990.875.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78.181.818	6.830.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.642.663	18.664.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.341.414.562)	5.858.698.350

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		88.720.449.398	106.414.769.765
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83.103.108.201)	(122.260.585.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.617.341.197	(15.845.815.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.146.495.379)	(4.465.120.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.437.911.200	12.902.438.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		13.531.075	593.148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		304.946.896	8.437.911.200

Người lập biểu

Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001431, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;

Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);

Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;

Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;

Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;

Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**16.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

16.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
		31/12/2019	01/01/2019
1.	Tiền		
	Tiền mặt tại quỹ	255.677.131	272.881.389
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.269.765	8.165.029.811
		304.946.896	8.437.911.200
2.	Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
	Ngắn hạn		
	Phải thu của khách hàng		
	Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	-	2.804.846.102
	Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	4.168.670.588	2.276.256.532
	Khách hàng khác	13.459.205.705	11.767.030.424
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	28.158.415.269	22.801.579.938
	Công ty Cổ phần Lisemco	306.045.508	306.045.508
	Công ty Cổ phần Lilama 10	1.691.539.843	1.691.539.843
	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	140.746.206	140.746.206
	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.500.749.122	2.500.749.122
	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.136.233.768	1.871.853.768
	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	903.265.144	903.265.144
	Công ty Cổ phần Lilama 18	-	140.250.000
		52.464.871.153	47.204.162.587
3.	Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
	Ngắn hạn		
	Công ty 711-BQP	1.535.974.225	1.535.974.225
	Công ty TNHH XLSX & TMDV Trường Long	909.364.001	909.364.001
	Người bán khác	1.260.827.804	1.831.838.774
		3.706.166.030	4.277.177.000
4.	Phải thu khác	31/12/2019	
		Giá trị	01/01/2019
		Dự phòng	Dự phòng
	Ngắn hạn		
	Tạm ứng	5.187.941.852	-
	Ký cược, ký quỹ	156.386.832	-
	Phải thu khác	1.293.333.998	140.154.791
	Phải trả khác	66.445.794	-
		6.704.108.476	140.154.791

5. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	1.934.345.381	103.022.754	1.934.345.381	103.022.754
Trả trước cho người bán	298.447.155	-	298.447.155	-
Phải thu khác	140.154.791	-	140.154.791	-
	2.372.947.327	103.022.754	2.372.947.327	103.022.754

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	543.867.570	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	535.265.186	-	319.499.774	-
Chi phí SXKD dở dang	83.157.533.355	-	71.995.927.359	-
	84.236.666.111	-	72.315.427.133	-

7. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
	Dài hạn	
Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8.655.280.482	8.967.182.478
CCDC, chi phí sửa chữa MMTB và chi phí khác chờ phân bổ	12.438.934.672	6.964.990.459
	21.094.215.154	15.932.172.937

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, vận tải, truyền dẫn	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2019	45.603.540.383	36.950.742.801	11.993.173.355	203.830.000	1.141.012.362	95.892.298.901
Mua trong kỳ		1.510.150.000				1.510.150.000
Thanh lý, nhượng bán			(98.910.000)			(98.910.000)
Số dư 31/12/2019	45.603.540.383	38.460.892.801	11.894.263.355	203.830.000	1.141.012.362	97.303.538.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2019	33.929.081.037	35.913.507.177	11.882.735.084	203.830.000	1.037.565.912	82.966.719.210
Khấu hao trong kỳ	4.174.779.324	296.340.682	34.911.353	-	57.510.000	4.563.541.359
Thanh lý, nhượng bán			(27.120.484)			(27.120.484)
Số dư 31/12/2019	38.103.860.361	36.209.847.859	11.890.525.953	203.830.000	1.095.075.912	87.503.140.085
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	11.674.459.346	1.037.235.624	110.438.271	-	103.446.450	12.925.579.691
Tại ngày 31/12/2019	7.499.680.022	2.251.044.942	3.737.402	-	45.936.450	9.800.398.816

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.543.374.853
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.075.433.702

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	5.656.177.835		250.000.000		5.906.177.835
Số dư 31/12/2019	5.656.177.835		250.000.000		5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019			250.000.000		250.000.000
Số dư 31/12/2019			250.000.000		250.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	5.656.177.835		-		5.656.177.835
Tại ngày 31/12/2019	5.656.177.835		-		5.656.177.835

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.656.177.835
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 250.000.000

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa mở rộng nhà văn phòng làm việc	1.637.691.817	723.602.774
	1.637.691.817	723.602.774

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
Công ty CP TV&XD Phú Cừ Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân Hoa	-	-	589.147.449	589.147.449
Cty CP Kim khí Miền Trung	-	-	3.578.186.493	3.578.186.493
Cty CP Thương mại & DV Vũ Trịnh Gia Bảo	3.694.553.500	3.694.553.500	-	-
Khách hàng khác	16.969.327.023	16.969.327.023	12.665.835.562	12.665.835.562
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Lilama 18	290.119.466	290.119.466	430.369.466	430.369.466
Công ty CP Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	239.595.409	239.595.409	80.053.884	80.053.884
	24.603.408.534	24.603.408.534	20.753.405.990	20.753.405.990

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>		
12.	Người mua trả tiền trước				
	Ngắn hạn				
	Công ty TNHH cung cấp vật tư Đồng Lâm	-	124.329.240		
	Công ty TNHH Sức Trẻ	400.535.000	-		
	Khách hàng khác	341.968.976	750.441.053		
		<u>742.503.976</u>	<u>874.770.293</u>		
13.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
13.1.	Phải nộp				
		<u>31/12/2019</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2019</u>
	Thuế GTGT phải nộp	3.458.104.429	3.526.649.722	2.668.898.482	2.600.353.189
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687
	Thuế thu nhập cá nhân	228.822.363	146.835.710	67.887.067	149.873.720
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.292.640	4.292.640	-
		<u>3.730.288.479</u>	<u>3.677.778.072</u>	<u>2.741.078.189</u>	<u>2.793.588.596</u>
13.2.	Phải thu				
	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10.286.984	3.000.000	3.000.000	10.286.984
		<u>10.286.984</u>	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>	<u>10.286.984</u>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>					
14.	Chi phí phải trả			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Ngắn hạn				
	Chi phí lãi vay phải trả			301.199.997	259.072.239
	Chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594
				<u>611.133.591</u>	<u>569.005.833</u>
15.	Doanh thu chưa thực hiện			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Ngắn hạn				
	Cho thuê nhà, mặt bằng			174.045.455	397.409.087
				<u>174.045.455</u>	<u>397.409.087</u>

16. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	179.248.321	81.107.087
Bảo hiểm xã hội	4.633.354.281	5.411.616.327
Bảo hiểm thất nghiệp	20.517.314	24.369.357
Tạm ứng (dư có)	15.583.966.633	16.046.879.720
Cổ tức phải trả	2.134.828.365	2.134.828.365
Phải trả phải nộp khác	2.994.671.740	3.127.343.412
	25.546.586.654	26.826.144.268

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
Vay ngân hàng	77.864.889.084	88.720.449.398	83.103.108.201	72.247.547.887
Ngân hàng TMCP Hàng				
Hải TP Đà Nẵng (i)	41.121.619.671	51.810.850.191	47.076.000.731	36.386.770.211
Ngân hàng NN&PTNT- CN				
Đà Nẵng (ii)	36.743.269.413	36.909.599.207	36.027.107.470	35.860.777.676
	77.864.889.084	88.720.449.398	83.103.108.201	72.247.547.887

	31/12/2019	01/01/2019
Số có khả năng trả nợ	77.864.889.084	72.247.547.887

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2019

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức 15.07/2019/HDTD ngày 15/07/2019, thời hạn vay được xác định cụ thể cho từng kẻ ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức dư nợ tối đa 60 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 41.121.619.671 đồng.
- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2000-LAV-201901375 ngày 25/07/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được xác định cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Hạn mức dư nợ tối đa là 40 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay nội tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Quyết định của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 36.743.269.413 đồng.

18. **Vốn chủ sở hữu**18.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP và các quỹ	
Số dư 01/01/2018	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.952.611.592)	41.088.651.558
Lãi trong kỳ					205.882.187	205.882.187
Số dư 31/12/2018	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.746.729.405)	41.294.533.745
Số dư 01/01/2019	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.746.729.405)	41.294.533.745
Lãi trong kỳ					203.325.437	203.325.437
Số dư 31/12/2019	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.543.403.968)	41.497.859.182

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	51,00	25.500.000.000	51,00	25.500.000.000
Cổ đông khác	49,00	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000
	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

18.4. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	2.531.413.722	2.531.413.722

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Tiền USD	26,04	32,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.352.090.902	2.265.272.731
Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.821.628.613	91.643.162.734
	108.173.719.515	93.908.435.465
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	70.711.029.073	47.326.793.069
	70.711.029.073	47.326.793.069
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	94.329.595.789	85.770.890.279
Cộng	94.329.595.789	85.770.890.279
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.642.663	5.514.760
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.531.075	593.148
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	13.150.000
	18.173.738	19.257.908
4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	6.679.228.607	6.553.571.160
	6.679.228.607	6.553.571.160

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.176.856.313	4.581.869.543
Chi phí quản lý khác	3.177.210.761	3.235.682.631
	7.354.067.074	7.817.552.174
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, phế liệu	156.545.454	6.830.909.091
Các khoản khác	638.385.492	350.413.208
	794.930.946	7.181.322.299
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, phế liệu	71.789.516	99.250.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	210.917.156	594.880.236
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	133.584.370	64.350.361
Chi phí khác	4.316.250	2.639.275
	420.607.292	761.119.872
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.289.945.021	34.122.278.531
Chi phí nhân công	37.794.984.981	39.044.868.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.736.571.359	5.023.222.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	18.935.228.534	17.389.631.236
	107.756.729.895	95.580.001.225
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	203.325.437	205.882.187
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	203.325.437	205.882.187
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
	41	41

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Lilama 69.1
Công ty Cổ phần Lilama 18
Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện

Công ty mẹ
Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Doanh thu thực hiện	70.711.029.073	47.326.793.069
	Thu tiền khối lượng	72.425.296.653	46.192.327.369
	Chi phí NL, máy TC	31.137.755.789	6.593.929.180
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thu tiền khối lượng	735.620.000	3.112.965.385
	Doanh thu dịch vụ	-	127.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	Chi phí máy TC	-	7.783.091
	Mua dịch vụ	159.541.525	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

31/12/2019

01/01/2019

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT, ban KS

Năm 2019

Năm 2018

Tiền lương, thù lao HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

1.832.564.822

1.225.103.983

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có nhiều khác biệt. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất trên.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu của kỳ báo cáo trước (năm 2018) được điều chỉnh lại theo Thông báo kết quả kiểm toán năm tài chính 2018 của Kiểm toán Nhà nước:

Bảng Cân đối kế toán

Điền giải	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.052.799.887	96.614.773	7.149.414.660
Thuế và các khoản phải nộp	313	2.696.973.823	96.614.773	2.793.588.596

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2020



Tổng Giám đốc

Đ. Minh Thúy

